TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15/6/2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Triệu Văn Mẫn.

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà Hoàng Thị Thu Hường
2. Bà Nông Thị Thu Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mạc Thị Hà – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thái Nguyên

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Ông Hà Trọng Biên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 21/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 08/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2026/ ngày 25/5/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Long Văn T; sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nông Thị T; sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Long Văn Thụy trình bày:

Anh T và chị Nông Thị T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 26/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ, nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói

chung trong hôn nhân. Anh T và chị T đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh T và chị T có một con chung tên là Long Duy T, sinh ngày 10/7/2009. Hiện nay con đang chung sống với anh T tại thôn Đ, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi ly hôn anh T có nguyện vọng được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con anh Thụy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nông Thị T biết việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn giữa chị và anh T, được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng do đi làm ăn xa nhà nên không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản nêu quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn thể hiện nội dung giữ nguyên toàn bộ yêu cầu như trong đơn khởi kiện. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ; việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự; về thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Long Văn T được ly hôn với chị Nông Thị T; Về con chung: Giao con chung cho anh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Long Văn T khởi kiện xin ly hôn với chị Nông Thị T có nơi cư trú tại thôn Đ, xã N, tỉnh Thái

Nguyên, căn cứ theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các trình tự giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[3] Căn cứ đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn và đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Long Văn T và chị Nông Thị T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 26/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ, nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thái Nguyên là hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của anh T, quá trình chung sống giữa anh T và chị T có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, anh T và chị T đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản thể hiện quan điểm của mình, không có biện pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Tòa án đã tiến hành làm việc với người thân trong gia đình của chị T và tiến hành xác minh với chính quyền địa phương nơi chị T và anh T chung sống sau khi kết hôn thấy rằng vợ chồng chị T và anh T đã sống ly thân từ năm 2020, không còn quan tâm đến nhau. Như vậy, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của chị T và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Anh T và chị T có một con chung tên là Long Duy T, sinh ngày 10/7/2009. Hiện nay con sinh sống với anh T tại thôn Đ, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Anh T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn và có đủ điều kiện để nuôi con. Còn chị T hiện nay đang đia làm ăn xa nhà, quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến về việc giải quyết về việc nuôi con. Nguyện vọng của con chung mong muốn được bố là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Như vậy, giao con chung cho anh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục sẽ đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung và phù hợp với quy định pháp luật. Phía chị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét

xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn không thuộc diện miễn án phí nên phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 4 điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Long Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Long Văn T được ly hôn với chị Nông Thị T.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Long Duy T, sinh ngày 10/7/2009 cho anh Long Văn T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị Nông Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Long Văn T phải chịu 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số: 0000954 ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên:
- VKS Khu vực 7 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 7 -Thái Nguyên;
- UBND xã N, tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Lưu hồ sơ.

(Đã k

Triệu Văn Mẫn